|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  **CỤC TRỒNG TRỌT VÀ**  **BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 14/BC7N-TT&BVTV |  |

**BÁO CÁO  
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

*(Từ ngày 28 tháng 3 đến ngày 03 tháng 04 năm 2025)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo dữ liệu Trung tâm dự báo KTTV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 20,1 0C; Cao nhất: 34 0C; Thấp nhất: 10,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 74,4 %; Cao nhất: 92 %; Thấp nhất: 50,8%.

*- Nhận xét:* Trong kỳ phổ biến có vừa vài nơi, trời chuyển rét. Vùng núi nhiều mây, có mưa rào và dông vài nơi, xuất hiện mưa đá và gió giật mạnh tại Sơn La gây ảnh hưởng đến một số diện tích cây trồng và hoa màu.

*- Dự báo trong tuần tới*:

+ Trung du miền núi phía Bắc: Khu vực có mưa vài nơi, sáng sớm có nơi có sương mù, trưa chiều giảm mây trời nắng. Gió nhẹ. Sáng sớm và đêm trời rét. Từ khoảng ngày 05-7/4 có mưa, mưa rào và rải rác có dông; riêng phía Tây Bắc Bộ cục bộ có nơi mưa to. Thời kỳ ngày 08-10/4, nhiệt độ có xu hướng tăng.

+ Đồng bằng sông Hồng: Khu vực có mưa vài nơi, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác, trưa chiều giảm mây trời nắng. Gió nhẹ. Sáng sớm và đêm trời rét. Từ khoảng ngày 05-7/04 có mưa, mưa rào và rải rác có dông. Từ ngày 08-10/4 nhiệt có xu hướng tăng.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 20,6 0C; Cao nhất: 37,5 0C; Thấp nhất: 13,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 90,5 %; Cao nhất: 99 %; Thấp nhất: 74,1 %.

*- Nhận xét:* Ngày 28/3, ngày nắng, riêng khu vực vùng núi từ Nghệ An - Huế có nắng nóng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi. Từ đêm 28/3-03/4, có mưa rải rác, phía Bắc trời chuyển rét.

*- Dự báo trong tuần tới:* Khu vực có mưa vài nơi, sáng sớm có sương mù và sương mù nhẹ rải rác, trưa chiều giảm mây trời nắng. Gió nhẹ. Sáng sớm và đêm trời rét. Từ khoảng ngày 05-7/04 có mưa, mưa rào và rải rác có dông.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung bộ (DHNTB):*

Nhiệt độ: Trung bình: 25,5 0C; Cao nhất: 30,5 0C; Thấp nhất: 22 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 81,7 %; Cao nhất: 87,6 %; Thấp nhất: 73,3 %.

*b) Tây Nguyên:*

Nhiệt độ: Trung bình: 22,7 0C; Cao nhất: 34,9 0C; Thấp nhất: 14,5 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 81 %; Cao nhất: 90,3 %; Thấp nhất: 67,5 %.

*- Nhận xét:* Thời tiết tuần qua do ảnh hưởng của không khí lạnh, khu vực Đồng Bằng và Tây Nguyên ngày nắng gián đoạn, đêm và sáng sớm có sương mù, trời se lạnh, có mưa rải rác vài nơi. Nhìn chung, thời tiết thuận lợi cho việc thu hoạch lúa Đông Xuân sớm. Lúa, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

*- Dự báo trong tuần tới:*

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Thời kỳ ngày 04-10/04, khu vực ngày nắng, chiều tối có mưa rào và dông vài nơi. Gió đông bắc cấp 2-3

+ Tây Nguyên: Thời kỳ ngày 04-10/4, ngày nắng, có nơi có nắng nóng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi.

***1.4. Các tỉnh Nam bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 28,4 0C; Cao nhất: 36,4 0C; Thấp nhất: 22,8 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 78,5 %; Cao nhất: 92,5 %; Thấp nhất: 72,8 %.

*- Nhận xét:* Trong kỳ, thời tiết chủ yếu có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng.

*- Dự báo trong tuần tới:* Thời kỳ ngày 04-10/4, ngày nắng, có nơi có nắng nóng, chiều tối và đêm có mưa rào và dông vài nơi.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc bộ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| **Tổng** |  | **693.887** |
| Trà sớm | Đứng cái – làm đòng | 57.705 |
| Trà chính vụ | Đẻ nhánh rộ – Đứng cái | 228.819 |
| Trà muộn | Đẻ nhánh – Đẻ nhánh rộ | 407.363 |
| - Cây ngô xuân | 7,8 lá – xoáy nõn | 146.022 |
| - Cây rau xuân | PTTL – Thu hoạch | 70.198 |
| - Khoai tây xuân | Đâm tia – phát triển củ | 4.516 |
| - Cây cà chua | Phát triển quả - thu hoạch | 702 |
| - Cây lạc xuân | Đâm tia – ra hoa | 28.059 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| Cây cam, quýt | Lộc – nụ, hoa | 40.923 |
| Cây xoài | Hoa – phát triển quả non | 19.521 |
| Cây bưởi | Phát triển quả non | 36.363 |
| Cây hoa | PTTL - nụ, hoa | 2.558 |
| Cây nhãn | Nụ - hoa | 37.750 |
| Cây vải | Nụ - hoa | 47.643 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| Cây chè | Phát triển búp – thu hái | 85.704 |
| Cây cà phê | Phát triển quả - thu hoạch | 20.468 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung bộ***

*a) Cây lúa*

Lúa vụ Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã gieo, cấy **345.434 ha/ 344.320 ha**, đạt 100,3 % so với kế hoạch. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Trà sớm | Làm đòng –Trỗ | 32.110 |
| Trà chính vụ | Đứng cái – làm đòng | 260.601 |
| Trà muộn | Đẻ nhánh – đứng cái | 52.723 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **345.434/ 344.320** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Cây ngô | 7 lá – xoáy nõn – trỗ cờ | 42362,7 |
| Cây lạc | Ra hoa – đâm tia | 25130,0 |
| Cây rau | Cây con - PT thân lá – TH | 37238,0 |
| Khoai lang | Phát triển thân lá | 5088,5 |
| Cây sắn | Thu hoạch - Mới trồng – PT thân lá | 38695,0 |
| Cây mía | Thu hoạch – trồng mới, mọc mầm | 33925,6 |
| Cây cam, chanh | KTCB- lộc xuân - ra hoa | 23945,8 |
| Cây cà phê | Ra hoa – đậu quả | 3706,9 |
| Cây cao su | Ra lá mới | 67422,7 |
| Cây hồ tiêu | Phát triển quả | 3487,6 |
| Cây chè | KTCB - KD | 13299,1 |
| Cây thông | KTCB-KD | 94626,5 |
| Keo, bạch đàn | KTCB – KD | 489142,0 |
| Cây luồng | KTCB – KD | 82333,0 |

***2.3. Các tỉnh DHNTB và Tây Nguyên***

*a) Cây lúa:*

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích **328.385 ha/ 322.550 ha**, đạt 102 % so với kế hoạch. Thu hoạch 21.901 ha Cụ thể:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Trà** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo trồng (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Đồng Bằng | Sớm | Chắc xanh - Thu hoạch | 41.606,3 | 20.980,2 |
| Chính vụ | Đòng trổ - Ngậm sữa | 142.905,9 |  |
| Muộn | Làm đòng - Trổ | 47.748,0 |  |
| Tây Nguyên | Sớm | Trổ - Chín - Thu hoạch | 23.571,0 | 10.254,6 |
| Chính vụ | Đòng - Trổ | 40.368,7 |  |
| Muộn | Cuối đẻ nhánh - Làm đòng | 32.185,0 |  |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | | **328.385/ 322.550** | |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Ngô | | Xoáy nõn - Trổ cờ - Thâm râu | 30.961,1 |
| - Đậu | | Ra hoa - Nuôi quả | 12.727,6 |
| - Lạc | | Ra hoa, đâm tia - Nuôi quả | 22.778,0 |
| - Cây rau | | Nhiều giai đoạn | 52.910,4 |
| - Sắn | |  | ***140.368,60*** |
| Đồng bằng | Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 24.213,50 |
| Vụ Mùa 2024 | PTTL - Nuôi củ | 1.286,00 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Cây con | 33.930,00 |
| Tây nguyên | Hè Thu 2024 | Nuôi củ - Thu hoạch | 65.770,40 |
| Vụ Mùa 2024 | PTTL - Nuôi củ - TH | 2.470,60 |
| ĐX 2024 - 2025 | Xuống giống - Cây con | 12.698,10 |
| - Cây ăn quả: | |  |  |
| + Thanh long | | Chăm sóc - Thu hoạch | 26.550 |
| + Sầu riêng | | Ra hoa - Đậu quả | 81.372 |
| + Nho | | Chăm sóc - Thu hoạch | 881,3 |
| + Táo | | Ra hoa, đậu quả - Thu hoạch | 1.121,6 |
| + Dừa | | Nhiều giai đoạn | 15.934,3 |
| + Cây có múi | | Các giai đoạn | 9.572,5 |
| - Cây công nghiệp | |  |  |
| + Chè | | Chăm sóc - Thu hoạch | 9.908,2 |
| + Mía | | Nhiều giai đoạn | 110.942,8 |
| + Cà phê | | Ra hoa - Quả non | 674.185,1 |
| + Tiêu | | Chín - Thu hoạch | 73.617,3 |
| + Điều | | Ra hoa - Nuôi quả | 137.185,7 |
| + Cao su | | Thay lá - Ra lá non | 275.423,0 |

***2.4. Các tỉnh Nam bộ***

*a) Cây lúa*

- Lúa Đông Xuân 2024-2025: Diện tích đã xuống giống **1.584.972ha/ 1.545.755 ha**, đạt 102,54 % so với kế hoạch. Đến ngày 3/4/2025, đã thu hoạch 1.322.102 ha, chiếm 83,4% diện tích gieo trồng. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 0 |  |
| Đẻ nhánh | 0 |  |
| Đòng - trỗ | 60.100 |  |
| Chín | 202.770 |  |
| Thu hoạch |  | 1.322.102 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **1.584.972/ 1.545.755** |

- Lúa Hè Thu 2025: Diện tích đã xuống giống **440.679 ha** Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Long An, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cần Thơ, Kiên Giang, Hậu Giang, …. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 145.102 |  |
| Đẻ nhánh | 172.510 |  |
| Đòng - trỗ | 66.211 |  |
| Chín | 56.807 |  |
| Thu hoạch |  | 49 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | | **440.679** |

*b) Cây trồng khác*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 51.966 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| + Cây dừa | Nhiều giai đoạn | 176.514 |
| + Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 126.883 |
| + Cây xoài | Nuôi quả | 61.870 |
| + Cây chuối | Nhiều giai đoạn | 62.695 |
| + Cây mít | PTTL, Nuôi quả, Thu hoạch | 65.990 |
| + Cây sầu riêng | Sinh trưởng, TH - Chăm sóc | 77.719 |
| + Cây nhãn | Chăm sóc, PTTL | 26.894 |
| + Cây thanh long | Chăm sóc, PTTL | 18.810 |
| + Cây chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.404 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| + Cao su | Thay lá, ra lá non | 515.532 |
| + Điều | Nuôi trái, thu hoạch | 183.763 |
| + Sắn (Khoai mì) | PTTL, PT củ, thu hoạch | 65.878 |
| + Tiêu | Thu hoạch | 32.048 |
| + Cà phê | Ra hoa, nuôi quả | 22.393 |
| + Cây ngô (Bắp) | Nhiều giai đoạn | 13.741 |
| + Cây mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 14.136 |

*c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Vụ | Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha) | | | Nguyên nhân | |
| Giảm NS  30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo  cấy, dặm lại | Khô hạn, nhiễm mặn (ha) | Ngập úng, đổ ngã |
| Đông Xuân 2024-2025 | 182,6 | 38 | 5 | 0 | 220,6 (KG, ST) |
| **Tổng** | **182,6** | **38** | **5** | **0** | **220,6** |

Trong vụ Đông Xuân 2024-2025, tổng cộng có **220,6 ha** lúa bị thiệt hại do ngập úng và đổ ngã, trong đó: *182,6 ha lúa bị thiệt hại 30-70%; 38 ha thiệt hại >70%* tại tỉnh Sóc Trăng và Kiên Giang.

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**1. Cây lúa**

***1.1. Bệnh đạo ôn***

*- Bệnh đạo ôn lá*: Diện tích nhiễm 6.163 ha (**giảm 4.944** ha so với kỳ trước, tăng 1.325 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 115 ha; diện tích đã phòng trừ trong kỳ 6.733 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Phú Thọ, Hà Nội, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Gia lai, Quảng Ngãi, Phú Yên, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Nai, Tiền Giang, An Giang …;

- *Bệnh đạo ôn cổ bông*: Diện tích nhiễm 7.073 ha (tăng 5.818 ha so với kỳ trước, tăng 3.756 ha so với CKNT); diện tích đã phòng trừ trong kỳ 6.748 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Khánh Hòa, Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, bạc Liêu, Sóc Trăng, Long An, An Giang, Đồng Nai, Tây Ninh…;

***1.2. Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 978 ha (giảm 251 ha so với kỳ trước, tăng 41 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 350 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Gia Lai, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Đồng Tháp, Tiền Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Vĩnh Long, An Giang …;

***1.3. Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 3.256 ha (giảm 1.209 ha so với kỳ trước, tăng 1.394 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 43 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.177 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Bình Thuận, Bình Định, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Đà Nẵng, Bạc Liêu, Long An, Tiền Giang, Đồng Nai, An Giang, Đồng Tháp…;

***1.4. Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.421 ha (giảm 378 ha so với kỳ trước, tăng 798 ha so với CKNT), nhiễm nặng 4 ha, diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 822 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Phúc, Yên Bái, Nghệ An, Khánh Hòa, Gia Lai, Bình Thuận, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An,.;

***1.5. Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 4.855 ha (giảm 579 ha so với kỳ trước, tăng 1.295 ha so với CKNT), nhiễm nặng 3 ha, diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.630 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Lào Cai, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Bạc Liêu, Long An, Sóc Trăng, Đồng Nai, Đồng Tháp, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***1.6***. ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 10.019 ha (tăng 1.702 ha so với kỳ trước, tăng 4.911 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 20 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 8.095 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Gia Lai, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Bình Định, Ninh Thuận, Bạc Liêu, Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang, Long An, Đồng Nai…;

***1.7. Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 5.319 ha (**giảm 1.388** ha so với kỳ trước, tăng 1.943 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 2 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 1.346 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Yên Bái, Sơn La…Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Đồng Nai, Long An, Đồng Tháp, Sóc Trăng…;

***1.8. Chuột:*** Diện tích nhiễm 11.069 ha (**tăng 1.226** ha so với kỳ trước, tăng 1.312 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 468 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 7.712 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Quảng Nam, Bình Thuận, Phú Yên, Đà Nẵng, Gia Lai, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Hậu Giang, Đồng Nai, Trà Vinh, Long An, Sóc Trăng …;

***1.9. Sâu năn (Muỗi hành):*** Diện tích nhiễm 250 ha (tăng 140 ha so với kỳ trước, tăng 250 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 250 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh ở tỉnh: Đồng Tháp.

**2. Cây ngô**

*Sâu keo mùa thu:* Diện tích nhiễm 358 ha (tăng 16 ha so với kỳ trước, giảm 189 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 183 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Nam Định, Hà Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Phú Yên, Đà Nẵng…;

**3. Cây nhãn**

*Bệnh chổi rồng:* Diện tích nhiễm 235 ha (giảm 1ha với kỳ trước, giảm 161 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 11 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 119 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre,.Hậu Giang...;

**4. Cây thanh long**

*Bệnh đốm nâu*: Diện tích nhiễm 1041 ha (tăng 362 ha so với kỳ trước, tăng 588 so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 643 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu,…

**5. Cây dừa**

*- Bọ cánh cứng*: Diện tích nhiễm 5.263 ha (tăng 55 ha so với kỳ trước, giảm 672 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 44 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 271 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Yên, Bình Thuận, Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang…;

*- Sâu đầu đen* (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 508 ha (giảm 48 ha với kỳ trước, giảm 22 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 46 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 926 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hòa, Bình Thuận, Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh, Kiên Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng,…

**6. Cây ăn quả có múi**

- *Bệnh vàng lá thối rễ:* Diện tích nhiễm 388 ha (tăng 19 ha so với kỳ trước, giảm 410 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 06 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 214 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Yên Bái, Điện Biên, Hậu Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu,…;

*- Bệnh Greening*: Diện tích nhiễm 543 ha (tăng 50 ha so với kỳ trước, tăng 138 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 61 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bình Phước…;

**7. Cây sầu riêng**

*Bệnh xì mủ*: Diện tích nhiễm 2.952 ha (giảm 223 ha so với kỳ trước, giảm 1.031 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 107 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 2.876 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Đồng Nai, Tiền Giang, Bình Phước, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng…;

**8. Cây hồ tiêu**

*- Tuyến trùng*: Diện tích nhiễm 1.519 ha (giảm 74 ha so với kỳ trước, giảm 332 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 119 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 878 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương, Kiên Giang..;

*- Bệnh chết chậm*: Diện tích nhiễm 1.018 ha (giảm 37 ha so với kỳ trước, giảm 555 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 173 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 430 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, Kiên Giang…;

*- Bệnh chết nhanh*: Diện tích nhiễm 205 ha (giảm 9 ha với kỳ trước, tăng 102 ha so với CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 213 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Nông, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu….

**9. Cây cà phê**

*- Bệnh khô cành*:Diện tích nhiễm 7.556 ha (tăng 30 ha so với kỳ trước, giảm 1.088 ha so CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 4.358 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

*- Bệnh gỉ sắt:*Diện tích nhiễm 6.118 ha (tăng 227 ha so với kỳ trước, giảm 1.862 ha so CKNT), diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 8.666 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước..;

**10. Cây chè**

*Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 3.533 ha (tăng 218 ha so với kỳ trước, tăng 368 ha so với CKNT); diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.024 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Nguyên, Lâm Đồng, Yên Bái, Hà Nội,…

**11. Cây sắn (khoai mì)**

*Bệnh khảm lá virus:* Diện tích nhiễm 45.037 ha (tăng 2.941 ha với kỳ trước, giảm 16.372 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 3.982 ha, mất trắng 03 ha tại Hà Tĩnh; diện tích đã phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 253 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Bình Thuận, Đắk Lắk ,Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu….

**12. Cây điều**

*- Bọ xít muỗi*: Diện tích nhiễm 8.657 ha (giảm 662 ha so với kỳ trước, tăng 2.022 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 42 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.498 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu;

*- Bệnh thán thư:* Diện tích nhiễm 7.342 ha (giảm 932 ha so với kỳ trước, tăng 1.418 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 58 ha; diện tích đã được phòng trừ trong kỳ 3.445 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Đồng Nai,….

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây lúa***

*a) Các tỉnh Bắc Bộ:*

- Bệnh đạo ôn lá: Bệnh tiếp tục tăng nhanh trên các trà lúa, giống nhiễm trong điều kiện thời tiết thuận lợi, đặc biệt là trên các diện tích lúa chưa được phòng trừ hoặc phòng trừ nhưng hiệu quả không cao.

- Sâu cuốn lá nhỏ: Sâu non tiếp tục gây hại diện hẹp trên trà lúa sớm – chính vụ.

- Rầy nâu – rầy lưng trắng: Tiếp tục gây hại trên trà lúa sớm – chính vụ.

- Sâu đục thân 2 chấm: Sâu non tiếp tục gây hại dảnh héo diện hẹp trên lúa sớm.

Chuột, bọ xít đen, bệnh đốm nâu, bệnh khô vằn, bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, lúa cỏ tiếp tục hại.

*b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ:*

- Chuột tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên lúa đẻ nhánh – đứng cái , làm đòng tại các tỉnh trong vùng, hại nặng tại vùng gần gò bãi, nương máng, gò đống.

- Bệnh đạo ôn tiếp tục phát sinh, gây hai trên lúa trà muộn đẻ nhánh- đứng cái tại các tỉnh trong vùng. Hại nặng trên các giống nhiễm như NA6, TBR225, AC5, BC15, BTE1, P6, Thiên Ưu 8, Hương Ưu 98,....gieo cấy tại vùng bãi ngang đất cát ven biển, ven sông, vùng trung du, miền núi, vùng thiếu nước, các chân ruộng bón phân không cân đối, bón thừa đạm. Trên lúa làm đòng bệnh tiếp tục gây hại trên tra lá tại, cổ lá dòng.

- Bệnh khô vằn sẽ phát sinh gây hại tăng trên lúa làm đòng tại Huế, Quảng Trị, Quảng Bình, lúa trà sớm tại Hà Tĩnh, Nghệ An.

- Rầy nâu sẽ bắt đầu phát sinh gây hại xu hướng tăng trên lúa trà sớm làm đòng-Trỗ, các loại SVGH khác phát sinh gây hại nhẹ.

- Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn có khả năng phát sinh gây hại tăng trên lúa đứng cái – làm đòng tại các tỉnh trong vùng, hại nặng trên lúa trà sớm làm đòng.

*c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên:*

- Đồng bằng: Rầy nâu+rầy lưng trắng, sâu đục thân, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn, bệnh khô vằn, bệnh lem lép thối hạt,..tiếp tục gây hại lúa giai đoạn đòng trổ - chín.

- Tây Nguyên:

+ Sâu đục thân, rầy nâu+rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn cổ lá+cổ bông,...gây hại trên lúa giai đoạn đòng trổ - chín.

+ Rầy nâu+rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn lá,...hại rải rác trên lúa giai đoạn đứng cái - làm đòng.

- Chuột tiếp tục gây hại trên các trà lúa giai đoạn đòng - trổ.

*d) Các tỉnh Nam bộ:*

*- Rầy nâu:* Rầy ngoài đồng phổ biến tuổi 3-4 xuất hiện gây hại nhẹ trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- trổ.

-. Chú ý: *Bệnh đạo ôn lá, bạc lá vi khuẩn* trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng; *bệnh đen lép hạt, đạo ôn cố bông* trên lúa giai đoạn trỗ-chín …;

Ngoài ra, cần chú ý: *Chuột* gây hại trên lúa giai đoạn đòng- trỗ chín; *ốc bươu vàng* gây hại trên lúa Hè Thu mới xuống giống, đặc biệt ở những chân ruộng thấp, trũng, khó thoát nước.

***1.2. Trên cây trồng khác***

*a) Trên cây ngô*: *Sâu keo mùa thu, sâu ăn lá, bệnh đốm lá ,*...tiếp tục gây hại trên ngô giai đoạn phát triển thân lá- xoáy nõn, mức độ hại phổ biến từ nhẹ- trung bình, cục bộ hại nặng. *Sâu đục thân đục bắp, bệnh gỉ sắt, bệnh khô vằn*,...tiếp tục phát sinh gây hại trên ngô giai đoạn trỗ cờ - thâm râu.

*b) Cây sắn:* *Bệnh khảm lá virus* tiếp tục lây lan nhiễm bệnh tại các vùng trồng sắn trong cả nước, đặc biệt khu vực miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ. Lưu ý các đối tượng sinh vật gây hại khác như *bọ phấn trắng, rệp sáp*,... .

*c) Trên cây rau, màu*: Các đối tượng sinh vật hại như *sâu tơ, sâu xanh, bọ nhảy, bệnh sương mai*,... tiếp tục gây hại nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng trên rau họ hoa thập tự. *Sâu đục lá cà chua Nam Mỹ, bệnh xoăn lá virus* cà chua*, bệnh sưng rễ* bắp cải,.. tiếp tục gây hại. *Sâu khoang, sâu xám, bệnh lở cổ rễ, bệnh héo xanh*,... tiếp tục hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lạc, đậu đỗ vụ Đông Xuân giai đoạn phát triển thân lá - ra hoa.

*d) Trên cây ăn quả:*

*- Cây ăn quả có múi*: *Bệnh vàng lá thối rễ, bệnh Greening, sâu vẽ bùa, rệp, nhện đỏ,...* tiếp tục phát sinh và gây hại trên các vùng trồng cây có múi, gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

*- Cây nhãn, vải:* Sâu cuốn lá, sâu đo, bệnh thán thư tiếp tục hại tại các tỉnh phía Bắc; *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục hại chủ yếu trên cây nhãn tại các tỉnh phía Nam.

*- Cây sầu riêng:* Bệnh nứt thân xì mủ do Phytophthora sp., bệnh thán thư,…tiếp tục gây hại trên cây sầu riêng; Mọt đục cành, rệp sáp, rầy bông, bệnh thối rễ,…hại cục bộ.bệnh cháy lá, rệp sáp, rầy phấn, bọ trĩ... có khả năng gia tăng diện tích nhiễm.

*- Cây thanh long:* *Bệnh đốm nâu, rệp sáp, thán thư, ốc*,...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

*- Cây dừa:* *Bọ cánh cứng, sâu đầu đen, bọ vòi voi,*... tiếp tục phát sinh và gây hại tại các khu vực trồng dừa tỉnh Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau, Tiền Giang, Kiên Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang, …

*e) Trên cây công nghiệp lâu năm:*

*- Cây cà phê:**Bọ xít muỗi* gây hại chủ yếu trên cây cà phê chè ở Lâm Đồng. *Rệp sáp, rệp vảy, mọt đục thân/cành, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục gây hại trên cà phê giai đoạn ra hoa- quả non.

*- Cây hồ tiêu:* *Bệnh chết chậm, bệnh chết nhanh, tuyến trùng rễ, rệp sáp,*... gây hại cục bộ.

*- Cây điều:* *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư ,*...tiếp tục phát sinh và gia tăng gây hại điều giai đoạn ra hoa - nuôi quả.

*- Cây cao su:* *Bệnh nứt thân xì mủ, bệnh đốm lá, bệnh nấm hồng,*...tiếp tục gây hại nhẹ đến trung bình trên các vườn cao su.

*- Cây chè:* *Bọ cánh tơ, rầy xanh, bọ xít muỗi, nhện đỏ, bệnh đốm nâu*, .... tiếp tục hại.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh, thành phố thực hiện tốt công văn số 406/BVTV-TV ngày 28/2/2025 của Cục Bảo vệ thực vật về việc chủ động phòng chống sinh vật gây hại cây trồng. Tăng cường kiểm tra đồng ruộng, theo dõi sát diễn biến tình hình sinh vật gây hại chính trong thời kỳ xung yếu trên các cây trồng chủ lực ở địa phương để chủ động các biện pháp phòng chống kịp thời nhằm bảo vệ tốt sản xuất vụ Đông xuân 2024-2025.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: tăng cường công tác điều tra phát hiện, dự tính dự báo, theo dõi chặt các đối tượng sinh vật gây hại trên lúa Đông Xuân 2024-2025 như sâu đục thân 2 chấm, sâu cuốn lá nhỏ, rầy nâu-rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn, chuột,… Giám sát chặt chẽ diễn biến phát sinh và gây hại của bệnh đạo ôn lá, nhất là trong điều kiện thời tiết thuận lợi và trên các giống nhiễm; tiến hành phòng chống kịp thời tại những khu vực có tỷ lệ bệnh hại cao để hạn chế lây lan.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực Duyên Hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến SVGH chính trên lúa Đông Xuân 2024 - 2025 và tiến độ xuống giống lúa Hè Thu 2025 trên đồng để chủ động các biện pháp phòng, chống và tránh để lây lan trên diện rộng. Tiếp tục tuyên truyền, vận động nông dân diệt chuột và thu lượm ốc bươu vàng liên tục bằng nhiều biện pháp.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng, chống các đối tượng SVGH chính như: *bệnh chết chậm* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi* và *bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại thanh long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống sâu keo mùa thu hại ngô. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Lãnh đạo Cục TT&BVTV (để b/c);  - Phòng KH-TC, HTQT (đưa website Cục);  - Trung tâm TT & BVTV vùng;  - Báo NNVN;  - Lưu: VT, TT&BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG**  **PHÓ CỤC TRƯỞNG**    **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN(ha)** | | | | **DTN so với (ha)** | | **Phòng trừ (ha)** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây Lúa** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Đạo ôn lá | 6.048 | 115 | 0 | 6.163 | -4.944 | 1.325 | 6.733 | ĐB, PT, H.Nội..Toàn vùngB.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, L.Đồng, G.Lai, Q.Nam, P.Yên, Đ.LắkĐT, CT, VL, ĐN, TG, AG |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 7.073 | 0 | 0 | 7.073 | 5.818 | 3.756 | 6.748 | K.Hòa, B.Định, P.Yên, G.LaiBL, ST, LA, AG, ĐN, TN |
| 3 | Rầy hại lúa | 3.213 | 43 | 0 | 3.256 | -1.209 | 1.394 | 1.177 | QBB.Thuận, Q.Ngãi, K.Hòa, B.Định, Đ.Lắk, Đ.NẵngBL, LA, TG, ĐN, AG, ĐT |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.417 | 4 | 0 | 1.421 | -378 | 694 | 822 | VP, YBNAK.Hòa, G.Lai, B.ThuậnBL, ST, ĐT, LA, VT |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 978 | 0 | 0 | 978 | -251 | 41 | 350 | G.Lai, L.Đồng, K.Hòa, Q.NgãiĐT, TG, CT, ST, VL, AG |
| 6 | Bệnh bạc lá | 4.852 | 3 | 0 | 4.855 | -579 | 1.295 | 2.630 | ĐB, L.CaiTH,NA,QB,QTBL, LA, ST, ĐN, ĐT, VT |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 9.999 | 20 | 0 | 10.019 | 1.702 | 4.911 | 8.095 | Q.Ngãi, K.Hòa, B.Thuận, G.Lai, B.Định, N.Thuận, P.YênBL, ĐT, ST, AG, LA, ĐN |
| 8 | Chuột hại lúa | 10.601 | 468 | 0 | 11.069 | 1.226 | 1.312 | 7.712 | ĐB, VP, PT..Toàn vùngQ.Ngãi, K.Hòa, Q.Nam, B.Thuận, P.Yên, Đ.Nẵng, Đ.Lắk ĐT, HG, ĐN, ST, AG, LA |
| 9 | Ốc bươu vàng | 581 | 2 | 0 | 5.319 | -1.388 | 1.943 | 1.346 | ĐB, YB, SL...NAVL, HG, ĐN, LA, ĐT, ST |
| 10 | Bệnh khô vằn | 3.451 | 127 | 0 | 3.578 | 1.169 | -5.518 | 1.094 | ĐB, H.NộiToàn vùngQ.Nam, Q.Ngãi, K.Hòa, B.Định, Đ.Nẵng, L.Đồng, Đ.Lắk, G.Lai, P.YênST |
| 11 | Muỗi hành | 250 | 0 | 0 | 250 | 140 | 250 | 250 | ĐT |
| 12 | Bọ trĩ | 496 | 0 | 0 | 496 | 268 | 207 | 424 | YB, H.NộiKG, ĐN, TG, HG, ST, BP |
| **II** | **Cây trồng khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 224 | 11 | 0 | 235 | -1 | -161 | 119 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 382 | 6 | 0 | 388 | 19 | -410 | 214 | TQ, YBHG, ST, TG, VL, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 540 | 3 | 0 | 543 | 50 | 138 | 61 | VL, HG, ST, TV, BP |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 1.041 | 0 | 0 | 1.041 | 362 | 588 | 643 | B.ThuậnLA, TG, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.219 | 44 | 0 | 5.263 | 55 | -672 | 271 | P.YênBT, ST, CM, TG, KG, TV, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa | 462 | 46 | 0 | 508 | -48 | -22 | 926 | K.Hòa, P.Yên, B.ThuậnBT, TG, TV, KG, VL, ST |
| 7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 2.845 | 107 | 0 | 2.952 | -223 | -1.031 | 2.876 | L.Đồng, K.Hòa, Đ.LắkĐN, TG, BP, VL, HG, ST |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.400 | 119 | 0 | 1.519 | -74 | -332 | 878 | QTG.LaiĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 845 | 173 | 0 | 1.018 | -37 | -555 | 430 | QB, QT G.Lai, Đ.Lắk, B.ThuậnĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 205 | 0 | 0 | 205 | -9 | 102 | 213 | QT G.LaiĐN, BP, KG, BRVT |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.556 | 0 | 0 | 7.556 | 30 | -1.088 | 4.358 | Điện BiênQTL.Đồng, G.Lai, Đ.LắkĐN, BP |
| 12 | Gỉ sắt cà phê | 6.118 | 0 | 0 | 6.118 | 227 | -1.862 | 8.666 | ĐB, SLQTL.Đồng, G.Lai, Đ.LắkĐN, BP |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 8.615 | 42 | 0 | 8.657 | -662 | 2.022 | 3.498 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.Thuận, K.HòaBP, ĐN, BRVT |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 7.284 | 58 | 0 | 7.342 | -932 | 1.418 | 3.445 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lắk, B.ThuậnBP, ĐN |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 3.533 | 0 | 0 | 3.533 | 218 | 368 | 3.024 | TN, H.Nội, YBL.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 41.053 | 3.982 | 3 | 45.037 | 2.941 | -16.372 | 253 | NA, HT, QB, QT, HP.Yên, Q.Nam, Q.Ngãi, G.Lai, K.Hòa, B.Thuận, Đ.LắkTN, ĐN, BRVT, BD, BP, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 358 | 0 | 0 | 358 | 16 | -189 | 183 | PT, NĐ, H.Nam...TH, NA,HT,QBL.Đồng, Q.Ngãi, P.YênĐN |